

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục,
công trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2582/TTr-SKHĐT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định cụ thể các mức chi hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (gọi tắt là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP)

b) Những nội dung khác liên quan đến chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn không nêu trong Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quy định áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và có dự án đầu tư phù hợp với danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện, định mức và nguồn vốn hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ có lợi nhất.

b) Doanh nghiệp tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình theo quy định tại Quyết định này.

2. Điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và các văn bản có liên quan trong việc thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

3. Định mức hỗ trợ

a) Thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Trường hợp doanh nghiệp đầu tư hạng mục, công trình có giá trị thấp hơn so với định mức hỗ trợ theo Quyết định này thì hỗ trợ theo thực tế.

c) Mức hỗ trợ tối đa cho một dự án thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 13 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

4. Nguồn vốn hỗ trợ: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội và các quỹ hợp pháp khác.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các dự án đầu tư triển khai thực hiện trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành nếu đang được hưởng ưu đãi, hỗ trợ thì tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đã cấp hoặc có quyền đề nghị hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định này cho thời gian còn lại của dự án nếu đáp ứng các điều kiện quy định.

2. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện không đúng nội dung ưu đãi, hỗ trợ so với quyết định hỗ trợ đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi các ưu đãi, hỗ trợ của nội dung thực hiện không đúng và nộp về ngân sách nhà nước hoặc chuyển hỗ trợ cho các dự án khác đã có quyết định ưu đãi, hỗ trợ (sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2019./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đức

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HẠNG MỤC,
CÔNG TRÌNH KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ
VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)
1	Hệ thống điện		
a	Hệ thống điện trong hàng rào dự án.	100KVA	100.000
b	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án.	100KVA	110.000
2	Hệ thống đường giao thông		
a	Đường giao thông trong, ngoài hàng rào dự án (cấp A trở lên, gồm cả hệ thống thoát nước).	1 m ²	500
b	Đường giao thông vùng nguyên liệu (cấp B trở lên; có cống hoặc cầu bê tông).	1 km	500.000
3	Nhà		
a	Nhà xưởng, nhà kho cao từ 5m trở lên (nhà kiên cố, cấp 4 trở lên).	1 m ²	1.000
b	Nhà xưởng, nhà kho, cao dưới 5m (nhà kiên cố, cấp 4 trở lên).	1 m ²	700
c	Nhà ở công nhân (nhà cấp IV).	1 m ²	1.000
d	Nhà ở công nhân, nhà làm việc 2 tầng trở lên.	1 m ²	2.000
4	Nước sạch		
a	Bể chứa bằng vật liệu bê tông, xây gạch (xây dựng mới).	1 m ³	500
b	Đường ống (có đường kính tối thiểu 27mm bằng vật liệu nhựa hoặc kim loại).	1 m	15

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)
c	Máy bơm.	1 m ³ /giờ	500
5	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt		
a	Bể lắng, bể sục khí bằng vật liệu bê tông, xây gạch (xây dựng mới).	1 m ³	1.000
b	Hồ chứa nước có lát tấm bê tông xung quanh (xây dựng mới).	1 m ³	50
c	Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm, bằng vật liệu nhựa, kim loại, bê tông).	1 m	30
d	Máy bơm.	1 m ³ /giờ	500
6	Thiết bị chính phục vụ cho sản xuất	Bộ/cái	60% giá thiết bị, nhưng không quá 500 triệu đồng